

Số: 342/KH-THCSTN

Bình Chánh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

KẾ HOẠCH
Thực hiện “3 công khai” năm học 2024-2025

Thực hiện thông tư 36/2017/TT-BGD-ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Hiệu trưởng Trường THCS Tân Nhựt xây dựng Kế hoạch thực hiện “3 công khai” năm học 2024 - 2025 như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai:

Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên, nhân viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.

Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng một tập thể dân chủ, đoàn kết.

Thúc đẩy cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong từng năm học.

Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng môi đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. Nội dung thực hiện “3 công khai”:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

1.1. Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh.

1.2. Chất lượng giáo dục thực tế:

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối học kỳ, cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh đạt giải trong các hội thi và các phong trào, số học sinh đủ điều kiện xét tốt nghiệp, số học sinh được công nhận TNTHCS, số học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT,....

1.3. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

1.4. Kiểm định nhà trường:

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường:

2.1. Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp.

2.2. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo,...

2.3. Công khai thu chi tài chính:

Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học.

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài;

III. Hình thức và thời điểm công khai:

1. Hình thức:

- Công khai trên website của nhà trường.
- Niêm yết công khai tại bảng tin của nhà trường.

- Công khai trong các kỳ họp, hội nghị Ban đại diện CMHS.

2. Thời điểm công khai:

Công khai định kỳ hằng tháng, hằng năm, khi kết thúc năm học hoặc năm tài chính, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV. Thực hiện 4 kiểm tra.

- Ban thanh tra nhân dân thường xuyên giám sát về việc tuyển dụng giáo viên, mua sắm, sửa chữa CSVC, chi chế độ cho CB - GV - NV, chế độ nâng lương và các khoản phụ cấp (nếu có).

- Ban kiểm tra nội bộ dưới sự chỉ đạo của Hiệu trưởng nhà trường kiểm tra chất lượng giảng dạy và giáo dục học sinh theo định kỳ, theo lịch kiểm tra định kỳ trong năm học.

V. Tổ chức thực hiện:

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

- Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

- Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

- Đưa lên website của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch Thực hiện “3 công khai” năm học 2024–2025 của trường Trung học cơ sở Tân Nhựt.

Nơi nhận:

- Phòng GD và ĐT;
- CTCD, TBTTND, TTCM;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Bích

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của Trường THCS Tân Nhựt

Năm học 2024 - 2025

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 09

Nội dung	Chia theo khối lớp			
	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I. Điều kiện tuyển sinh	* Tuyển sinh đầu cấp: - Độ tuổi: 11 - 14 - Hoàn thành chương trình tiểu học - Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: + Phiếu đăng ký nhập học + Bản chính học bạ lớp 5, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Bản sao hộ khẩu hoặc tạm trú tại Huyện Bình Chánh.	* Tiếp nhận HS chuyển đến: - Độ tuổi: 12 – 15 - Hồ sơ chuyển trường đầy đủ, hợp lệ: + Đơn xin chuyển trường, + Bản sao khai sinh hợp lệ, + Bản chính Học bạ THCS, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Giấy giới thiệu chuyển trường của nơi đi, + Giấy tờ liên quan việc cư trú tại địa phương.	* Tiếp nhận HS chuyển đến: - Độ tuổi: 13 – 16 - Hồ sơ chuyển trường đầy đủ, hợp lệ: + Đơn xin chuyển trường, + Bản sao khai sinh hợp lệ, + Bản chính Học bạ THCS, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Giấy giới thiệu chuyển trường của nơi đi, + Giấy tờ liên quan việc cư trú tại địa phương.	* Tiếp nhận HS chuyển đến: - Độ tuổi: 14 – 17 - Hồ sơ chuyển trường đầy đủ, hợp lệ: + Đơn xin chuyển trường, + Bản sao khai sinh hợp lệ, + Bản chính Học bạ THCS, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Giấy giới thiệu chuyển trường của nơi đi, + Giấy tờ liên quan việc cư trú tại địa phương.
II. Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện 35 tuần thực học + HKI: 18 tuần + HKII: 17 tuần - Thực hiện theo khung phân phối chương trình, giảm tải chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.	- Thực hiện 35 tuần thực học + HKI: 18 tuần + HKII: 17 tuần - Thực hiện theo khung phân phối chương trình, giảm tải chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.	- Thực hiện 35 tuần thực học + HKI: 18 tuần + HKII: 17 tuần - Thực hiện theo khung phân phối chương trình, giảm tải chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.	- Thực hiện 35 tuần thực học + HKI: 18 tuần + HKII: 17 tuần - Thực hiện theo khung phân phối chương trình, giảm tải chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

III. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	✦ <u>Phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS:</u> - Hợp PHHS định kỳ 3 lần/năm (đầu năm, cuối HKI, cuối năm) - Thông qua GVCN, tạo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa nhà trường - gia đình học sinh và ngược lại: • Liên lạc bằng điện thoại, thư điện tử. • Gặp trực tiếp gia đình HS khi cần thiết, • Gửi phiếu liên lạc 2 lần/học kỳ ✦ <u>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh:</u> - Chăm chỉ, chuyên cần. - Tích cực trong giờ học. - Có ý thức trong việc ôn bài, chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp.	✦ <u>Phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS:</u> - Hợp PHHS định kỳ 3 lần/năm (đầu năm, cuối HKI, cuối năm) - Thông qua GVCN, tạo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa nhà trường - gia đình học sinh và ngược lại: • Liên lạc bằng điện thoại, thư điện tử. • Gặp trực tiếp gia đình HS khi cần thiết, • Gửi phiếu liên lạc 2 lần/học kỳ ✦ <u>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh:</u> - Chăm chỉ, chuyên cần. - Tích cực trong giờ học. - Có ý thức trong việc ôn bài, chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp.	✦ <u>Phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS:</u> - Hợp PHHS định kỳ 3 lần/năm (đầu năm, cuối HKI, cuối năm) - Thông qua GVCN, tạo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa nhà trường - gia đình học sinh và ngược lại: • Liên lạc bằng điện thoại, thư điện tử. • Gặp trực tiếp gia đình HS khi cần thiết, • Gửi phiếu liên lạc 2 lần/học kỳ ✦ <u>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh:</u> - Chăm chỉ, chuyên cần. - Tích cực trong giờ học. - Có ý thức trong việc ôn bài, chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp.	✦ <u>Phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS:</u> - Hợp PHHS định kỳ 3 lần/năm (đầu năm, cuối HKI, cuối năm) - Thông qua GVCN, tạo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa nhà trường - gia đình học sinh và ngược lại: • Liên lạc bằng điện thoại, thư điện tử. • Gặp trực tiếp gia đình HS khi cần thiết, • Gửi phiếu liên lạc 2 lần/học kỳ ✦ <u>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh:</u> - Chăm chỉ, chuyên cần. - Tích cực trong giờ học. - Có ý thức trong việc ôn bài, chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp.
IV. Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	* <u>Thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa cho HS:</u> - Tổ chức các hoạt động VH-VN-TDĐT nhân các ngày lễ	* <u>Thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa cho HS:</u> - Tổ chức các hoạt động VH-VN-TDĐT nhân các ngày lễ	* <u>Thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa cho HS:</u> - Tổ chức các hoạt động VH-VN-TDĐT nhân các ngày lễ	* <u>Thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa cho HS:</u> - Tổ chức các hoạt động VH-VN-TDĐT nhân các ngày lễ + HS được tham quan hướng nghiệp 1 lần/năm.

V. Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	* Dự kiến kết quả rèn luyện của HS: (tỉ lệ %) <table><tr><td></td><td>T</td><td>K</td><td>TB</td><td>Y</td></tr><tr><td>HK</td><td>90</td><td>6</td><td>4</td><td>0</td></tr><tr><td>HL</td><td>45</td><td>40</td><td>15</td><td>0</td></tr><tr><td>Lên lớp thăng</td><td colspan="4">100</td></tr></table>		T	K	TB	Y	HK	90	6	4	0	HL	45	40	15	0	Lên lớp thăng	100				* Dự kiến kết quả rèn luyện của HS: (tỉ lệ %) <table><tr><td></td><td>T</td><td>K</td><td>TB</td><td>Y</td></tr><tr><td>HK</td><td>90</td><td>8</td><td>2</td><td>0</td></tr><tr><td>HL</td><td>42</td><td>38</td><td>18</td><td></td></tr><tr><td>Xét TN.THCS</td><td colspan="4">100</td></tr></table>		T	K	TB	Y	HK	90	8	2	0	HL	42	38	18		Xét TN.THCS	100				* Dự kiến kết quả rèn luyện của HS: (tỉ lệ %) <table><tr><td></td><td>T</td><td>K</td><td>TB</td><td>Y</td></tr><tr><td>HK</td><td>85</td><td>13</td><td>2</td><td>0</td></tr><tr><td>HL</td><td>40</td><td>38</td><td>21</td><td>1</td></tr><tr><td>Lên lớp thăng</td><td colspan="4">99</td></tr></table>		T	K	TB	Y	HK	85	13	2	0	HL	40	38	21	1	Lên lớp thăng	99				* Dự kiến kết quả rèn luyện của HS: (tỉ lệ %) <table><tr><td></td><td>T</td><td>K</td><td>TB</td><td>Y</td></tr><tr><td>HK</td><td>85</td><td>13</td><td>2</td><td>0</td></tr><tr><td>HL</td><td>40</td><td>38</td><td>21</td><td>1</td></tr><tr><td>Lên lớp thăng</td><td colspan="4">99</td></tr></table>		T	K	TB	Y	HK	85	13	2	0	HL	40	38	21	1	Lên lớp thăng	99				- 70% học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp lên lớp 10 - 30% học sinh học các trường nghề.
	T	K	TB	Y																																																																																	
HK	90	6	4	0																																																																																	
HL	45	40	15	0																																																																																	
Lên lớp thăng	100																																																																																				
	T	K	TB	Y																																																																																	
HK	90	8	2	0																																																																																	
HL	42	38	18																																																																																		
Xét TN.THCS	100																																																																																				
	T	K	TB	Y																																																																																	
HK	85	13	2	0																																																																																	
HL	40	38	21	1																																																																																	
Lên lớp thăng	99																																																																																				
	T	K	TB	Y																																																																																	
HK	85	13	2	0																																																																																	
HL	40	38	21	1																																																																																	
Lên lớp thăng	99																																																																																				
VI. Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- 100% học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp lên lớp 7	- 99,5% học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp lên lớp 8	- 99% học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp lên lớp 9																																																																																		

Bình Chánh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

HIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Bích

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông

Năm học 2023 - 2024

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 10

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1337 89.67	451 95.15	306 85	263 91	317 86.14
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	133 8.92	21 4.43	45 12.5	22 7.61	45 12.23
3	Trung bình/ Đạt yêu cầu (tỷ lệ so với tổng số)	21 1.41	2 0.42	9 2.5	4 1.38	6 1.63
4	Yếu/ Chưa đạt yêu cầu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Xuất sắc + Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	536 35.95	183 38.61	138 38.33	96 33.22	119 32.34
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	625 41.92	206 43.46	142 39.44	130 44.98	147 39.95
3	Trung bình/ Đạt yêu cầu (tỷ lệ so với tổng số)	322 21.6	84 17.72	78 21.67	58 20.07	102 27.72
4	Yếu/ Chưa đạt yêu cầu (tỷ lệ so với tổng số)	8 0.54	1 0.21	2 0.56	5 1.73	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1483 99.46	473 99.97	358 99.44	284 98.27	368 100
a	Học sinh xuất sắc + giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	255 17.1	182 38.39	137 38.05	95 32.9	119 32.34
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	147 39.95	0	0	0	147 39.95
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	8 0.54	1 0.21	2 0.56	5 1.73	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	15/32 1.0/2.1	4/07 0.8/1.5	07/13 1.9/3.5	02/04 0.7/1.4	02/8 0.5/2.2
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	14 0.9	2 0.42	7 0.84	0 0	7 1.3
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi khối 9	7				7
1	Cấp huyện	7				7
2	Cấp tỉnh/ Thành phố	2				2
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	368				368
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	368				368
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	119 32.34				119 32.34
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	147 39.95				147 39.95
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	102 27.74				102 27.74
VII	Số học sinh thi đậu vào lớp 10 công lập (tỷ lệ so với tổng số)	198 53.8				198 53.8
XIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	784/ 707	241/ 233	197/ 163	151/ 138	195/ 173
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	44	13	10	13	8

Bình Chánh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Bích

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THCS Tân Nhựt.

Năm học 2024 - 2025

*(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Biểu mẫu 11

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	38	1,2 m²/HS
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	38	1,2 m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	06	1,8 m ² /HS
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	2,1 m ² /HS
7	Bình quân lớp/phòng học	38/38	1,2 m ² /HS
8	Bình quân học sinh/lớp	41,87	1,2 m ² /HS
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11.000	7 m²/HS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.000	3 m²/HS
VI	Tổng diện tích các phòng	1.931,92	
1	Diện tích phòng học (m ²)	50,84	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	76,26	
3	Diện tích thư viện (m ²)	76,26	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	525	
5	Diện tích phòng: - Hoạt động Đoàn đội - Phòng Truyền thống	- 12,71 - 12,71	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	2	
1.2	Khối lớp 7	1	
1.3	Khối lớp 8	0	
1.4	Khối lớp 9	0	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	2	
2.2	Khối lớp 7	3	
2.3	Khối lớp 8	4	
2.4	Khối lớp 9	4	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	88	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	28	
2	Casset	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Máy vi tính phục vụ quản lý, dạy học	11	
6	Máy in	9	
7	Máy photocopy	1	

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*			8/8		0,25/0,25
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Bình chánh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Bích

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của Trường THCS Tân Nhựt năm học 2024 - 2025**
(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 12

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			Ghi chú Nhân viên hạng IV
			TS	ThS	ĐH	CD	T C	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Tốt	Khá	Đạt	
	Tổng số CBQL, GV, NV	69		5	60	1	3			28	37	63	2		4
I	Giáo viên	62		3	58	1				26	36	60	2		
1	Toán	11		1	10					3	8	10	1		
2	KHTN	11			11					6	5	11			
3	Văn	9			9					7	2	9			
4	LS-ĐL	6			6					2	4	6			
5	GDCD	3			3					2	1	3			
6	Tiếng Anh	5		1	4					2	3	5			
7	Công nghệ	3			3					3		3			
8	Thể dục	5			5					1	4	4	1		
9	Nhạc	2			1	1					2	2			
10	Mỹ thuật	3			3						3	3			
11	Tin học	4		1	3					1	3	4			
II	Cán bộ quản lý	3		2	1					2	1	3			
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					1	1	2			
III	Nhân viên	4			1		3								
1	Văn thư	1					1								

2	Kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Y tế	1					1								
5	Thư viện	1					1								
6	Thiết bị	0													
7	CNTT	0													

Bình chánh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

HIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Bích